



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TEST

(Kèm theo quyết định số: 541.2022/QĐ - VPCNCL ngày 24 tháng 06 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quản lý chất lượng**
Laboratory: **Quality Control Department**
Cơ quan chủ quản: **Nhà máy hóa chất Biên Hòa**
Organization: **Bien Hoa Chemical Plant**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**
Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Trần Xuân Đỉnh**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Trần Xuân Đỉnh	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Phạm Thị Minh Trâm	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
3.	Nguyễn Thị Tuyết Hằng	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
4.	Phạm Thị Ngọc Lan	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 257**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **24/06/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **Đường số 5, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

Địa điểm/ *Location:* **Đường số 5, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

Điện thoại/ *Tel:* **02513386143**

Fax: **02513386336**

E-mail: **vicaco@bhchem.com.vn**

Website: **sochemvn.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 257

Lĩnh vực thử nghiệm:
Field of testing:

Hóa
Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Axit sunfuric tinh khiết <i>Analysis pure sulfuric acid</i>	Xác định hàm lượng H ₂ SO ₄ <i>Determination of Sulfuric acid content</i>	(8 ~ 99)%	PPCS-06:2022 (ref: ASTM E223-16)
2.		Xác định hàm lượng Fe <i>Determination of Iron content</i>	0,13 mg/kg	PPCS- 50:2022 (Ref: ASTM E223-16)
3.		Xác định hàm lượng chất khử (qui ra KMnO ₄) <i>Determination of reducing agent content (as KMnO₄)</i>	2,0 mg/kg	PPCS - 51:2012 (ref: TCVN 7764 - 2:2007)
4.	Xút 32%-50% <i>Sodium hydroxide 32%-50%</i>	Xác định hàm lượng Fe <i>Determination of Iron content</i>	0,3 mg/kg	ASTM E291-18
5.		Xác định hàm lượng NaOH <i>Determination of Sodium hydroxide content</i>	10%	TCVN 3795:1983
6.		Xác định hàm lượng Na ₂ CO ₃ <i>Sodium carbonate content</i>	(0,1 ~ 3)%	
7.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of Sodium chloride content</i>	0,002%	BS 6075-2:1981
8.	Axit chlohydric <i>Hydrochloric acid</i>	Xác định hàm lượng HCl <i>Determination of Hydrochloric acid content</i>	(27 ~ 37)%	ASTM E224-16
9.		Xác định hàm lượng Fe <i>Determination of Iron content</i>	1,0 mg/kg	ASTM E224-16
10.		Xác định cặn sau khi nung <i>Determination of Non volatile matter content</i>		TCVN 1556:1997
11.	Javen - Natri hypchlorite <i>Javen- Sodium hypochlorite</i>	Xác định hàm lượng Clo hữu hiệu <i>Determination of Available chlorine content</i>		ASTM D2022-89(2016)
12.		Xác định hàm lượng NaOH dư <i>Determination of Sodium hydroxide content</i>		
13.	PAC –Poly aluminium Chloride (10 g/l solution)	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Aluminium oxide content</i>	(8 ~ 17)%	PPCS 47 :2020 (ref: JIS K 1475 : 2006)
14.		Xác định hàm lượng kiềm (OH ⁻) <i>Determination of Basicity content</i>		JIS K 1475 : 2006
15.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 257**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Dung dịch sắt III Clorua FeCl₃ <i>Iron (III) chloride solution</i>	Xác định hàm lượng FeCl ₃ <i>Determination of Ferric Chloride content</i>	(28~46)%	PPCS-61:2015 (Ref: IS 711:2010)
17.		Xác định Hàm lượng Fe ²⁺ <i>Determination of Ferrous ion content</i>	0,2 %	BS EN 888:2004
18.		Xác định acid dư (qui về HCl) <i>Determination of Free acid content (HCl)</i>		IS 711:2010

Chú thích/Note:

- PPCS phương pháp phát triển bởi PTN/*laboratory's developed method*
- ref.: phương pháp tham khảo/*reference method*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/*American Society for Testing and Materials*
- BS: British Standard
- JIS K: Japanese Industrial Standards for Chemical Engineering
- IS: Indian Standard